



pha



nhận



có



ăn



uống



ngủ



thấy



nhìn

bekommen

Anh ấy nhận được một món quà.
Er bekam ein Geschenk.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

machen

Tôi pha cà phê rất ngon.
Ich mache guten Kaffee.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

essen

Họ đang ăn táo.
Sie essen Äpfel.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

haben

Emma có một chiếc ô tô.
Emma hat ein Auto.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

schlafen

Bây giờ tôi muốn ngủ.
Ich will jetzt schlafen.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

trinken

Bạn có uống cà phê không?
Trinkst du Kaffee?

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

ansehen

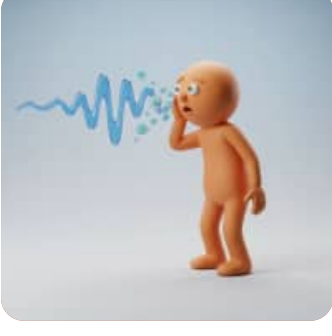
Adam thích nhìn những bức ảnh.
Adam mag es, Bilder anzusehen.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

sehen

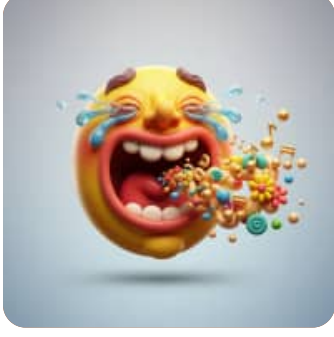
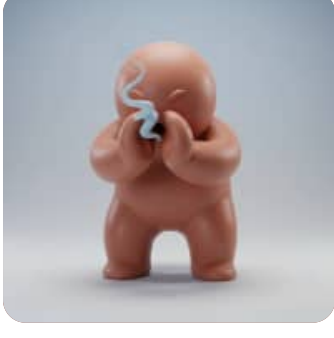
Bạn có thấy ngôi nhà đó không?
Kannst du das Haus sehen?

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

 đọc	 mở	öffnen Cô ấy mở cửa sổ. Sie öffnet das Fenster. Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen	lesen Học sinh đọc sách. Der Student liest Bücher. Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen
 đóng	 đến	kommen Bạn đến đây mỗi ngày. Du kommst jeden Tag hierher. Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen	schließen Tôi đóng cửa. Ich schließe die Tür. Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen
 biết	 hỏi	fragen Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Du kannst deinen Bruder fragen. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	wissen Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Du weißt die Antwort jetzt. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken
 nghe	 học	lernen Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Du lernst jeden Tag etwas Neues. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	hören Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Kannst du dieses Geräusch hören? Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken

 nói chuyện với	 nói	sagen Tôi muốn nói một điều gì đó. Ich möchte etwas sagen. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	reden mit Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Magst du das Reden mit deinen Freunden? Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken
 chọn	 viết	schreiben Các học sinh viết một câu chuyện. Die Schüler schreiben eine Geschichte. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	wählen Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Du wählst deine Lieblingsfarbe. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken
 gọi	 nghe	zuhören Tôi nghe đài. Ich höre dem Radio zu. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	anrufen Tôi sẽ gọi cho bạn. Ich werde dich anrufen. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken
 học	 nói	erzählen Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Er erzählt mir seinen Namen. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	studieren Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Ich studiere hart für jeden Test. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken

 gặp	 tham gia	beitreten Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Sie wird unserer Gruppe beitreten. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	treffen Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Ich werde dich morgen treffen. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch
 thích	 miêu tả	beschreiben Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Der Junge beschrieb das Tier. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	genießen Chúng tôi thích âm nhạc này. Wir genießen die Musik. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch
 giải thích	 dạy	unterrichten Tôi dạy các sinh viên mới. Ich unterrichte die neuen Schüler. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	erklären Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Sie wird das Problem erklären. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch
 giới thiệu	 nhận	annehmen Cô ấy nhận món quà. Sie nimmt das Geschenk an. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	vorstellen Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Ich werde meinen Freund vorstellen. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch

 từ chối	 hứa	versprechen Tôi hứa sẽ giúp bạn. Ich verspreche, dir zu helfen. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	verweigern Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Das Kind verweigert das Essen. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch
 thảo luận	 liên lạc	kontaktieren Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Ich werde den Arzt kontaktieren. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	besprechen Họ thảo luận về kế hoạch mới. Sie besprechen den neuen Plan. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch
 cười	 hét	schreien Cậu bé hét lên để cầu cứu. Der Junge schreit um Hilfe. Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...	lachen Lũ trẻ cười lớn. Die Kinder lachen laut. Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...
 thì thầm	 vẫy tay	winken Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Sie winkt zum Abschied. Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...	flüstern Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Er flüstert mir ins Ohr. Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...



gật đầu



ôm



hôn



chỉ



chớp mắt



cau mày



ngáp



ngửi

umarmen

Người mẹ ôm con mình.
Die Mutter umarmt ihr Kind.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

nicken

Người phụ nữ gật đầu.
Die Frau nickt mit dem Kopf.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

zeigen

Đứa trẻ chỉ vào con chó.
Das Kind zeigt auf den Hund.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

küssen

Người mẹ hôn con mình.
Die Mutter küsst ihr Kind.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

die Stirn runzeln

Người bố cau mày với con trai mình.
Der Vater runzelt die Stirn über seinen Sohn.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

blinzeln

Anh ấy chớp mắt liên tục.
Er blinzelt schnell mit den Augen.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

schnuppern

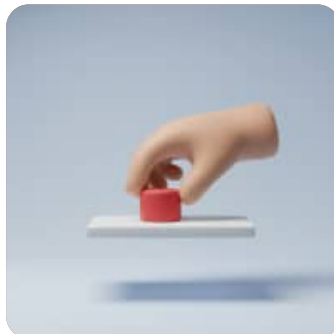
Con chó ngửi thức ăn.
Der Hund schnuppert am Futter.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

gähnen

Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp.
Der müde Mann gähnt.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

**bảo vệ****cảnh báo****mua****trả****bán****đặt****ngồi****đứng****warnen**

Tôi cần cảnh báo họ!
Ich muss sie warnen!

Lektion 18 · Sicherheit & Hilfe

schützen

Cảnh sát bảo vệ chúng tôi.
Die Polizei schützt uns.

Lektion 18 · Sicherheit & Hilfe

bezahlen

Bạn phải trả tiền cho việc này.
Du musst dafür bezahlen.

Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...

kaufen

Bạn có thể mua trái cây ở đây.
Du kannst hier Obst kaufen.

Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...

legen

Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn.
Er legt das Buch auf den Tisch.

Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...

verkaufen

Họ bán trái cây tươi ở đây.
Sie verkaufen hier frisches Obst.

Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...

stehen

Tôi đứng cạnh cửa.
Ich stehe an der Tür.

Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...

sitzen

Emma ngồi ở cái ghế đó.
Emma sitzt in diesem Stuhl.

Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...

 bơi	 lái	fahren Bạn cần lái xe cẩn thận. Du musst vorsichtig fahren. Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...	schwimmen Họ có thể bơi nhanh. Sie können schnell schwimmen. Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...
 dự định	 làm xong	erledigen Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Er kann die Hausaufgaben später erledigen. Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...	planen Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Sie planen, bald zu Besuch zu kommen. Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...
 tặng	 mang	bringen Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Sie bringen Essen zur Party. Lektion 28 · Alltagsverben 2	geben Tôi tặng quà cho bạn bè. Ich gebe Freunden Geschenke. Lektion 19 · Alltagsverben — Arbeit, Bewegung...
 lấy	 mang	tragen Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Er kann die Kiste tragen. Lektion 28 · Alltagsverben 2	nehmen Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Du nimmst immer meinen Stift. Lektion 28 · Alltagsverben 2



lấy



làm rơi



chuyển



đặt xuống



cất



treo lên



bật



tắt

fallen lassen

Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ.

Wenn ich das Handy fallen lasse, geht es kaputt.

Lektion 28 · Alltagsverben 2

abholen

Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không?

Kannst du das Paket abholen?

Lektion 28 · Alltagsverben 2

abstellen

Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình.

Wir stellen unsere Rucksäcke ab.

Lektion 28 · Alltagsverben 2

reichen

Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không?

Kannst du mir das Salz reichen?

Lektion 28 · Alltagsverben 2

aufhängen

Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình.

Sie hängen ihre Mäntel auf.

Lektion 28 · Alltagsverben 2

wegräumen

Tôi cất đồ chơi của mình đi.

Ich räume meine Spielsachen weg.

Lektion 28 · Alltagsverben 2

ausschalten

Có ai tắt đài giúp tôi được không?

Kann jemand das Radio ausschalten?

Lektion 28 · Alltagsverben 2

einschalten

Bạn bật đèn lên.

Du schaltest das Licht ein.

Lektion 28 · Alltagsverben 2

 nhảy	 ném	werfen Cậu bé ném hòn đá. Der Junge wirft den Stein. Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel	springen Con mèo nhảy qua bức tường. Die Katze springt über die Mauer. Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel
 bắt	 cưỡi	reiten Cậu bé đang cưỡi ngựa. Der Junge reitet ein Pferd. Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel	fangen Anh ấy bắt quả bóng. Er fängt den Ball. Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel
 bay	 bò	krabbeln Em bé đang bò trên sàn nhà. Das Baby krabbelt auf dem Boden. Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel	fliegen Những con chim bay trên bầu trời. Die Vögel fliegen am Himmel. Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel
 bỏ qua	 đá	treten Đứa trẻ đá quả bóng. Das Kind tritt gegen den Ball. Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel	überspringen Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. Sie übersprang die erste Seite. Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel

**nảy****leo****lặn****trượt****véo****bóp****chọc****vuốt ve****klettern**

Con mèo leo lên cây.
Die Katze klettert auf den Baum.

Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel

springen

Quả bóng nảy trên mặt đất.
Der Ball springt auf dem Boden.

Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel

gleiten

Cái hộp trượt trên sàn nhà.
Die Kiste gleitet über den Boden.

Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel

tauchen

Cậu bé lặn xuống nước.
Der Junge taucht ins Wasser.

Lektion 29 · Verben — Bewegung & Spiel

drücken

Cô ấy bóp tay tôi.
Sie drückt meine Hand.

Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion

kneifen

Anh ấy véo tay tôi.
Er kniff mich in den Arm.

Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion

streicheln

Cậu bé vuốt ve con chó.
Der Junge streichelt den Hund.

Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion

stupsen

Đứa trẻ chọc vào tay tôi.
Das Kind stupsste mich am Arm.

Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion

 dụi	 xoắn	verdrehen Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. Der Mann verdreht das Seil. Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion	reiben Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Ich reibe mir meine müden Augen. Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion
 lắc	 gấp	falten Tôi gấp tờ giấy. Ich falte das Papier. Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion	schütteln Em bé lắc món đồ chơi. Das Baby schüttelt das Spielzeug. Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion
 ấn	 buộc	befestigen Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Er wird das Seil befestigen. Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion	drücken Cô ấy ấn nút màu đỏ. Sie drückt den roten Knopf. Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion
 kéo	 thu dọn	packen Tôi thu dọn túi xách của mình. Ich packe meine Tasche. Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion	ziehen Người đàn ông kéo sợi dây nặng. Der Mann zieht das schwere Seil. Lektion 30 · Verben — Handwerk & Funktion

 tôi đang tìm	 vừa	passen Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Sie passt immer noch in ihre alten Jeans. Lektion 56 · Kleidung & Größen	Ich suche Họ đang tìm nhà vệ sinh. Sie suchen eine Toilette. Lektion 31 · Wo-ist & Hinkommen
 thử	 làm mất	verlieren Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Ich habe meine Schlüssel im Park verloren. Lektion 61 · Fundbüro — das Wichtigste	anprobieren Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Wir probieren neue Hüte an. Lektion 56 · Kleidung & Größen
 trả	 đẩy	drücken Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Sie drücken die rote Tür. Lektion 65 · Schilder & Hinweise	zurückgeben Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Sie gibt das Buch morgen früh zurück. Lektion 61 · Fundbüro — das Wichtigste
 kéo	 rửa	spülen Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Ich werde jetzt das Geschirr spülen. Lektion 70 · Tätigkeiten im Haushalt	ziehen Bạn cần kéo cửa vào. Du musst die Tür ziehen. Lektion 65 · Schilder & Hinweise



nấu



đun



rán



nướng



quét



hút bụi



tưới



tắt

aufkochen

Bạn đun nước để pha trà.
Du kochst Wasser für den Tee auf.

Lektion 70 · Tätigkeiten im Haushalt

kochen

Họ nấu bữa tối mỗi tối.
Sie kochen jeden Abend Abendessen.

Lektion 70 · Tätigkeiten im Haushalt

backen

Hôm nay cô ấy nướng bánh mì.
Sie backt heute Brot.

Lektion 70 · Tätigkeiten im Haushalt

braten

Bạn có thường xuyên rán thức ăn không?
Brätst du dein Essen oft?

Lektion 70 · Tätigkeiten im Haushalt

staubsaugen

Chúng tôi hút bụi phòng khách.
Wir staubsaugen das Wohnzimmer.

Lektion 70 · Tätigkeiten im Haushalt

kehren

Tôi quét sàn nhà nhanh hơn.
Ich kehre den Boden schneller.

Lektion 70 · Tätigkeiten im Haushalt

ausmachen

Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không?
Kannst du das Licht ausmachen?

Lektion 70 · Tätigkeiten im Haushalt

gießen

Họ tưới vườn hàng tuần.
Sie gießen den Garten wöchentlich.

Lektion 70 · Tätigkeiten im Haushalt



rót



khuấy



chặt



nhúng



bóc



nạo



trộn



phết

umrühren

Tôi khuấy bát súp nóng.
Ich rühre die heiße Suppe um.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

gießen

Cô ấy rót nước vào cốc.
Sie gießt Wasser in die Tasse.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

tauchen

Cô ấy nhúng miếng vải vào nước.
Sie taucht das Tuch ins Wasser.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

hacken

Người đàn ông chặt củi.
Der Mann hackt das Holz.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

reiben

Cô ấy nạo rau củ.
Sie reibt das Gemüse.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

schälen

Cô ấy bóc vỏ quả cam.
Sie schält die Orange.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

streichen

Cô ấy phết bơ lên bánh mì.
Sie streicht Butter auf das Brot.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

mischen

Tôi trộn muối và nước.
Ich mische das Salz und das Wasser.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben



làm tan



đo



đổ đầy



sửa



sửa



thay



cười



khởi động

messen

Tôi đo sợi dây dài.
Ich messe das lange Seil.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

schmelzen

Mặt trời làm tan băng.
Die Sonne schmilzt das Eis.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

in Ordnung bringen

Chúng tôi sửa những đồ vật
bị hỏng ở đây.
Wir bringen hier kaputte
Sachen in Ordnung.

Lektion 73 · Reparaturen & Instandhaltung

füllen

Tôi đổ đầy nước vào cốc.
Ich fülle die Tasse mit Wasser.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

ersetzen

Chúng tôi thay lốp xe cũ.
Wir ersetzen alte Reifen.

Lektion 73 · Reparaturen & Instandhaltung

reparieren

Bạn có biết cách sửa nó
không?
Weißt du, wie man es repariert?

Lektion 73 · Reparaturen & Instandhaltung

aufwärmen

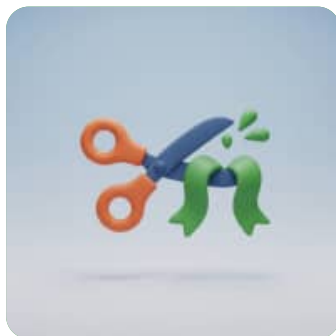
Việc này giúp khởi động các
cơ.
Das hilft, Muskeln
aufzuwärmen.

Lektion 78 · Körper & Fitness

lächeln

Đưa trẻ cười với tôi.
Das Kind lächelt mich an.

Lektion 76 · Oberkörper & Gesicht

**vươn vai****chạy****đi bộ****đi chơi****nhảy****khóc****rụng****cắt****laufen**

Họ chạy rất nhanh.
Sie laufen sehr schnell.

Lektion 78 · Körper & Fitness

dehnen

Tôi vươn vai mỗi sáng.
Ich dehne mich jeden Morgen.

Lektion 78 · Körper & Fitness

ausgehen

Chúng tôi thường đi chơi vào
các ngày thứ Sáu.
Wir gehen normalerweise
freitags aus.

Lektion 79 · Nachtleben

spazieren gehen

Cô ấy thích đi bộ vào buổi
tối.
Sie geht gerne abends
spazieren.

Lektion 78 · Körper & Fitness

weinen

Đứa trẻ buồn đang khóc.
Das traurige Kind weint.

Lektion 81 · Wehwehchen, Schnitte & Erste Hilfe

tanzen

Bạn bè của tôi lúc nào cũng
muốn nhảy.
Meine Freunde wollen immer
tanzen.

Lektion 79 · Nachtleben

schneiden

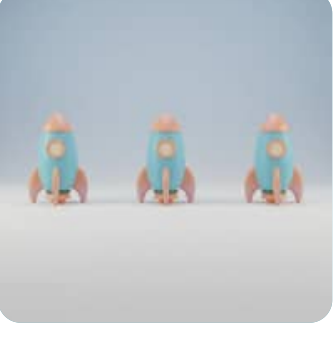
Cô ấy cắt bánh mì.
Sie schneidet das Brot.

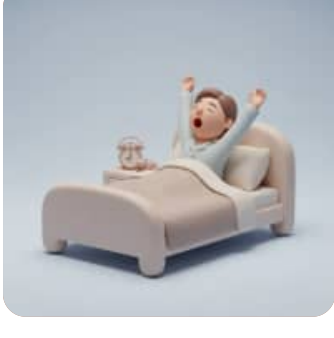
Lektion 81 · Wehwehchen, Schnitte & Erste Hilfe

fallen

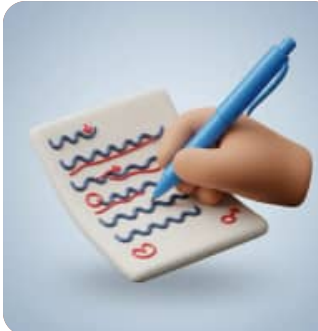
Quả rụng từ trên cây xuống.
Das Obst fällt vom Baum.

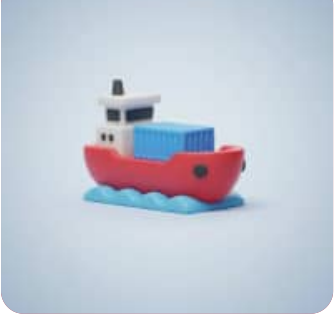
Lektion 81 · Wehwehchen, Schnitte & Erste Hilfe

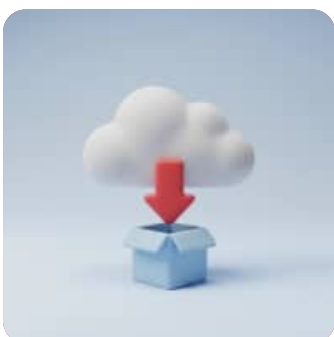
 cháy	 cào	kratzen Con mèo đã cào vào tay tôi. Die Katze hat mich am Arm gekratzt. Lektion 81 · Wehwehchen, Schnitte & Erste Hilfe	brennen Gỗ khô cháy rất nhanh. Das trockene Holz brennt schnell. Lektion 81 · Wehwehchen, Schnitte & Erste Hilfe
 va	 khỏi	erholen Anh ấy đã khỏi bệnh. Er hat sich von der Krankheit erholt. Lektion 81 · Wehwehchen, Schnitte & Erste Hilfe	stoßen Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Ich habe mir den Kopf gestoßen. Lektion 81 · Wehwehchen, Schnitte & Erste Hilfe
 lạnh	 cắm	einstecken Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Er hat vergessen, das Laptop-Ladegerät einzustecken. Lektion 82 · Strom & Elektrizität	heilen Vết thương sâu đó sẽ lành. Die tiefe Wunde wird verheilen. Lektion 81 · Wehwehchen, Schnitte & Erste Hilfe
 gấp đôi	 tăng gấp ba	verdreifachen Giá bánh mì sẽ tăng gấp ba. Der Brotpreis wird sich verdreifachen. Lektion 85 · Zahlen — größer & darüber hinaus	verdoppeln Người thương nhân đã tăng giá lên gấp đôi. Der Händler verdoppelte den Preis. Lektion 85 · Zahlen — größer & darüber hinaus

 giúp	 cảm thấy	fühlen Tôi cảm thấy nước lạnh. Ich fühle das kalte Wasser. Lektion 96 · Die fünf Sinne	helfen Bạn tôi đang giúp tôi. Mein Freund hilft mir. Lektion 95 · Mahlzeiten & Essenszeiten
 tôi thích	 tôi yêu	Ich liebe Tôi yêu nó, vì nó là của tôi. Ich liebe es, weil es meins ist. Lektion 106 · Vorlieben & Abneigungen	Ich mag es Tôi thích khi mọi người trung thực. Ich mag es, wenn Leute ehrlich sind. Lektion 106 · Vorlieben & Abneigungen
 không quyết định được	 dời lịch	verschieben Họ sẽ dời lịch cuộc họp. Sie werden das Treffen verschieben. Lektion 119 · Termine & Zeitpläne	Ich kann mich nicht entscheiden Họ cũng không quyết định được. Sie können sich auch nicht entscheiden. Lektion 108 · Vorlieben im Kontext 2
 thức dậy	 thức dậy	aufstehen Họ thức dậy vào lúc mặt trời mọc. Sie stehen bei Sonnenaufgang auf. Lektion 121 · Tagesablauf	aufwachen Cô ấy thích thức dậy sớm. Sie wacht gerne früh auf. Lektion 121 · Tagesablauf

 tắm vòi hoa sen	 mặc quần áo	sich anziehen Tôi cần mặc quần áo trước khi đến trường. Ich muss mich vor der Schule anziehen. Lektion 121 · Tagesablauf	 duschen Bạn tắm vòi hoa sen mỗi sáng. Du duschst jeden Morgen. Lektion 121 · Tagesablauf
 ăn sáng	 ăn trưa	zu Mittag essen Họ ăn trưa vào buổi trưa. Sie essen mittags zu Mittag. Lektion 121 · Tagesablauf	frühstücken Chúng tôi ăn sáng mỗi buổi sáng. Wir frühstücken jeden Morgen. Lektion 121 · Tagesablauf
 về nhà	 sửa	repariert Anh ấy đã sửa chiếc xe đạp bị hỏng. Er hat das kaputte Fahrrad repariert. Lektion 123 · Dinge beschreiben — praktische ...	nach Hause kommen Tôi về nhà sau giờ học. Ich komme nach der Schule nach Hause. Lektion 121 · Tagesablauf
 nhắc lại	 học thuộc lòng	sich merken Họ học thuộc lòng lời thoại của mình rất dễ dàng. Sie merken sich ihre Texte leicht. Lektion 126 · Lernen & Lerngewohnheiten	wiederholen Làm ơn nhắc lại hướng dẫn. Bitte wiederhole die Anweisungen. Lektion 126 · Lernen & Lerngewohnheiten

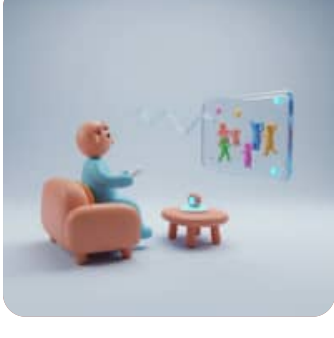
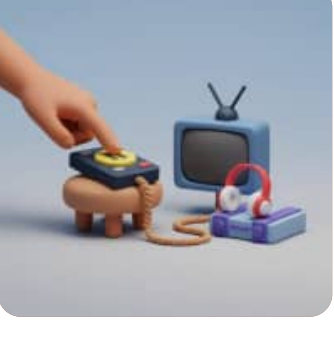
 cải thiện	 mời	einladen Họ mời bạn bè đến dự tiệc. Sie laden Freunde zur Party ein. Lektion 134 · Besuche & Gastgeben	verbessern Bạn có thể cải thiện điểm số của mình. Du kannst deine Note verbessern. Lektion 126 · Lernen & Lerngewohnheiten
 tiếp đón	 mang ... đến	mitbringen Bạn mang đến một món tráng miệng ngon. Du bringst einen guten Nachtsch mit. Lektion 134 · Besuche & Gastgeben	bewirten Mùa hè nào tôi cũng tiếp đón khách. Ich bewirte jeden Sommer Gäste. Lektion 134 · Besuche & Gastgeben
 cho ăn	 bánh thưởng	das Leckerli Chúng rất thích bánh thưởng cho chó. Sie mögen Hundeleckerli sehr gerne. Lektion 137 · Haustiere & Tiere	füttern Cô ấy sẽ cho con chó ăn. Sie wird den Hund füttern. Lektion 137 · Haustiere & Tiere
 sửa	 rò rỉ	lecken Nước rò rỉ từ đường ống. Wasser leckt aus dem Rohr. Lektion 140 · Hausinstandhaltung & Werkzeuge	reparieren Anh ấy sửa cái ghế bị hỏng. Er repariert den kaputten Stuhl. Lektion 140 · Hausinstandhaltung & Werkzeuge

 sửa	 giúp	helfen Tôi giúp bạn mình. Ich helfe meinem Freund. Lektion 143 · Fehlerbehebung & Notfälle	in Ordnung bringen Tôi sẽ sửa cái cửa bị hỏng. Ich werde die kaputte Tür in Ordnung bringen. Lektion 140 · Hausinstandhaltung & Werkzeuge
 làm mất	 bị lấy trộm	stehlen Kẻ trộm đã lấy trộm số tiền đó. Der Dieb hat das Geld gestohlen. Lektion 143 · Fehlerbehebung & Notfälle	verlieren Tôi làm mất túi của mình rồi. Ich habe meine Tasche verloren. Lektion 143 · Fehlerbehebung & Notfälle
 đi qua	 buôn bán	handeln Họ buôn bán hàng hóa ở chợ. Sie handeln auf dem Markt mit Waren. Lektion 145 · Wirtschaft & Handel	passieren Tàu hỏa đi qua nhà ga. Der Zug passiert den Bahnhof. Lektion 144 · Nahverkehr & Pendeln
 nhập khẩu	 xuất khẩu	exportieren Đất nước chúng tôi xuất khẩu gạo. Unser Land exportiert Reis. Lektion 145 · Wirtschaft & Handel	importieren Họ nhập khẩu thực phẩm từ các quốc gia khác. Sie importieren Lebensmittel aus anderen Ländern. Lektion 145 · Wirtschaft & Handel

 đầu tư	 xóa	löschen Tôi sẽ xóa tin nhắn này. Ich lösche die Nachricht. Lektion 147 · Digitales Leben & Vernetzung	investieren Chúng tôi đầu tư tiền vào công ty này. Wir investieren Geld in das Unternehmen. Lektion 145 · Wirtschaft & Handel
 tìm	 cập nhật	aktualisieren Tôi sẽ cập nhật thông tin. Ich werde die Informationen aktualisieren. Lektion 147 · Digitales Leben & Vernetzung	suchen Những người đàn ông tìm nước. Die Männer suchen nach Wasser. Lektion 147 · Digitales Leben & Vernetzung
 tải xuống	 đọc	das Lesen Họ thích đọc sách mỗi ngày. Sie mögen das tägliche Lesen von Büchern. Lektion 148 · Hobbys & Freizeit	herunterladen Tôi đã tải xuống tệp tin mới. Ich habe die neue Datei heruntergeladen. Lektion 147 · Digitales Leben & Vernetzung
 hát	 nhảy múa	tanzen Cô ấy thích nhảy múa tại các bữa tiệc. Sie tanzt gern auf Partys. Lektion 148 · Hobbys & Freizeit	das Singen Họ thích hát mỗi ngày. Das Singen macht ihnen jeden Tag Spaß. Lektion 148 · Hobbys & Freizeit

 đi bộ đường dài	 bơi	das Schwimmen Tôi thích bơi ở hồ. Ich liebe Schwimmen am See. Lektion 148 · Hobbys & Freizeit	das Wandern Chúng tôi thích đi bộ đường dài vào mùa hè. Wir genießen Wandern im Sommer. Lektion 148 · Hobbys & Freizeit
 đan len	 may vá	das Nähen Kỹ năng may vá của cô ấy tiến bộ mỗi tuần. Ihre Nähkünste verbessern sich jede Woche. Lektion 150 · Kreative Hobbys	das Stricken Cô ấy thích đan len những chiếc khăn ấm áp. Sie genießt das Stricken von warmen Schals. Lektion 150 · Kreative Hobbys
 ghi điểm	 thắng	gewinnen Bạn có thể thắng mọi lúc. Du kannst jedes Mal gewinnen. Lektion 152 · Sport & Spiele	punkten Tôi ghi điểm trong trò chơi. Ich punkte im Spiel. Lektion 152 · Sport & Spiele
 làm mất	 bắn	schießen Người thợ săn bắn mũi tên. Der Jäger schießt den Pfeil ab. Lektion 153 · Sportverben — auf dem Platz	verlieren Thình thoảng họ làm mất bóng. Sie verlieren den Ball manchmal. Lektion 152 · Sport & Spiele

 bảo vệ	 cổ vũ	jubeln Mọi người cổ vũ cho người chiến thắng. Die Leute jubeln dem Gewinner zu. Lektion 153 · Sportverben — auf dem Platz	verteidigen Những người lính bảo vệ thành phố. Die Soldaten verteidigen die Stadt. Lektion 153 · Sportverben — auf dem Platz
 đánh	 nhấc	heben Anh ấy nhấc cái hộp nặng lên. Er hebt die schwere Kiste. Lektion 153 · Sportverben — auf dem Platz	schlagen Cậu bé đánh quả bóng. Der Junge schlug den Ball. Lektion 153 · Sportverben — auf dem Platz
 dẫn bóng	 giải quyết	angehen Chúng ta phải giải quyết vấn đề khó khăn này. Wir müssen dieses schwierige Problem angehen. Lektion 153 · Sportverben — auf dem Platz	dribbeln Cậu bé đang dẫn bóng. Der Junge dribbelt den Ball. Lektion 153 · Sportverben — auf dem Platz
 ném	 lướt sóng	surfen Người đàn ông đó đang lướt sóng trên một con sóng. Der Mann surft auf einer Welle. Lektion 156 · Sport — Outdoor & Action	werfen Cầu thủ ném quả bóng. Der Spieler wirft den Ball. Lektion 153 · Sportverben — auf dem Platz

 câu cá	 đang đi thuyền	segeln Con tàu đang đi thuyền trên biển. Das Schiff segelt jetzt. Lektion 156 · Sport — Outdoor & Action	angeln Chúng tôi đang câu cá ở dưới sông. Wir angeln im Fluss. Lektion 156 · Sport — Outdoor & Action
 leo	 chạy bộ	joggen Người đàn ông đang chạy bộ ở ngoài trời. Der Mann joggt draußen. Lektion 156 · Sport — Outdoor & Action	klettern Cậu bé đang leo cây. Der Junge klettert auf den Baum. Lektion 156 · Sport — Outdoor & Action
 trượt patin	 chèo	paddeln Chúng tôi đang chèo chiếc thuyền nhỏ. Wir paddeln das kleine Boot. Lektion 156 · Sport — Outdoor & Action	Inlineskaten Anh ấy đang trượt patin trong công viên. Er fährt Inlineskates im Park. Lektion 156 · Sport — Outdoor & Action
 phát trực tuyến	 tạm dừng	pausieren Bạn có thể tạm dừng bộ phim giúp tôi được không? Kannst du den Film bitte pausieren? Lektion 158 · Unterhaltung zu Hause	streamen Họ thích xem phim phát trực tuyến trên mạng. Sie streamen gerne Filme online. Lektion 158 · Unterhaltung zu Hause

 phát	 tua lại	zurückspulen Tôi bỏ lỡ đoạn đó rồi, làm ơn tua lại đi! Ich habe die Stelle verpasst, spul bitte zurück! Lektion 158 · Unterhaltung zu Hause	abspielen Tôi có thể phát bộ phim từ tuần trước. Ich kann den Film von letzter Woche abspielen. Lektion 158 · Unterhaltung zu Hause
 chương trình	 tải lên	hochladen Chúng tôi tải lên ảnh lên trang web. Wir laden Fotos auf die Webseite hoch. Lektion 161 · Digitales Leben 1	die Show Anh ấy nghĩ rằng mọi người đều thích chương trình đó. Er denkt, dass jeder diese Show liebt. Lektion 159 · Unterhaltung unterwegs
 tải xuống	 chia sẻ	teilen Bạn có thể chia sẻ video đó với tôi không? Kannst du das Video mit mir teilen? Lektion 161 · Digitales Leben 1	herunterladen Cô ấy sẽ tải xuống tệp tin đó sau. Sie wird die Datei später herunterladen. Lektion 161 · Digitales Leben 1
 lượt thích	 theo dõi	folgen Trên mạng xã hội, cô ấy theo dõi rất nhiều nghệ sĩ. In den sozialen Medien folgt sie vielen Künstlern. Lektion 161 · Digitales Leben 1	der Like Ồ, bức ảnh của bạn có một nghìn lượt thích! Wow, dein Foto hat tausend Likes! Lektion 161 · Digitales Leben 1



quay quanh



chuyển



hủy



thay đổi



tôi đã đi



cố gắng



Tôi lỡ ...

umsteigen

Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác.

Sie kann auf einen anderen Flug umsteigen.

Lektion 175 · Reisepläne

umkreisen

Mặt trăng quay quanh hành tinh.

Der Mond umkreist den Planeten.

Lektion 173 · Weltraum & Kosmos

ändern

Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy.

Du kannst die Buchung am Schalter ändern.

Lektion 175 · Reisepläne

stornieren

Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức.

Ich muss die Buchung sofort stornieren.

Lektion 175 · Reisepläne

versuchen

Lần sau hãy cố gắng nghiêm túc hơn.

Versuch, es nächstes Mal ernst zu nehmen.

Lektion 181 · Rat geben — freundliche Vorschlä...

Ich ging

Tôi đã đi về nhà sau giờ học.

Ich ging nach der Schule nach Hause.

Lektion 178 · Über die Vergangenheit reden 2 —...

Ich habe ... verpasst

Tôi lỡ chuyến xe buýt nên tôi phải chạy bộ.

Ich habe den Bus verpasst, deshalb renne ich.

Lektion 183 · Probleme lösen — schnelle Hilfen